

Số: /TB-SYT

Quảng Ngãi, ngày tháng 7 năm 2025

THÔNG BÁO

Triển khai mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ người dân và doanh nghiệp khi tham gia thực hiện thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết, quản lý của Sở Y tế tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Quảng Ngãi

Căn cứ Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2024 của Bộ Tài chính về Quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân;

Sở Y tế trân trọng thông báo:

Kể từ ngày **01/7/2025 đến hết 31/12/2026**, Sở Y tế tổ chức triển khai mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ người dân và doanh nghiệp khi tham gia thực hiện thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết, quản lý của Sở Y tế tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Quảng Ngãi.

Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết, quản lý của Sở Y tế triển khai mức giảm phí, lệ phí theo Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2024 (gửi kèm theo).

Sở Y tế trân trọng thông báo đến các tổ chức, cá nhân được biết để chủ động và thuận tiện trong giải quyết công việc./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở, ban, ngành;
- UBND cấp xã;
- GD, các PGD Sở Y tế;
- Các phòng chức năng Sở Y tế;
- Các đơn vị trực thuộc Sở Y tế;
- Các cơ sở hành nghề tư nhân trên địa bàn tỉnh;
- Website Sở Y tế;
- Công chức Sở Y tế tại TT PVHCC tỉnh;
- Lưu: VT, TCHC(vth).

GIÁM ĐỐC

Võ Văn Thanh

Phụ lục
Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết, quản lý của Sở Y tế thực hiện mức thu phí, lệ phí
nhằm hỗ trợ người dân và doanh nghiệp từ ngày 01/7/2025 đến hết 31/12/2026

Mức thu, miễn phí, lệ phí thực hiện theo Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2024 của Bộ Tài chính, gồm:

- + *Phí thẩm định cấp tiếp nhận, nhập khẩu, xuất khẩu, xác nhận trong lĩnh vực chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn trong gia dụng và y tế;*
- + *Phí thẩm định cấp giấy phép lưu hành, nhập khẩu, xuất khẩu, công bố trang thiết bị y tế;*
- + *Phí thẩm định hoạt động, tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực y tế.*
- + *Phí trong công tác an toàn thực phẩm*

Mức thu: Bằng **50%** mức thu phí quy định tại Biểu phí theo Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30/8/2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế và Thông tư số 67/2021/TT-BTC ngày 05/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng trong công tác an toàn thực phẩm,

DVT: đồng

STT	Tên thủ tục hành chính	Mức phí đang thực hiện (theo thông tư số 67/2021/TT-BTC và Thông tư số 59/2023/TT-BTC)	Mức phí đề nghị điều chỉnh theo thông tư số 64/2025/TT-BTC	Ghi chú
I	Lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh			
1.	Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	Phí (không thu phí đối với trường hợp cấp sai do lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp, trường hợp thay đổi địa chỉ nhưng không thay đổi địa điểm do có sự điều chỉnh về địa giới hành chính và trường hợp điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với trường hợp giảm bớt danh mục kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh): I. Trường hợp 1: 1.500.000 đồng/hồ sơ II. Trường hợp 2: a) Thay đổi quy mô hoạt động: - Bệnh viện: 10.500.000 đồng/hồ sơ.	Phí (không thu phí đối với trường hợp cấp sai do lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp, trường hợp thay đổi địa chỉ nhưng không thay đổi địa điểm do có sự điều chỉnh về địa giới hành chính và trường hợp điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với trường hợp giảm bớt danh mục kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh): I. Trường hợp 1: 750.000 đồng/hồ sơ II. Trường hợp 2: a) Thay đổi quy mô hoạt động:	Theo quy định tại Thông tư số 59/2023/TT-BTC

STT	Tên thủ tục hành chính	Mức phí đang thực hiện (theo thông tư số 67/2021/TT-BTC và Thông tư số 59/2023/TT-BTC)	Mức phí đề nghị điều chỉnh theo thông tư số 64/2025/TT-BTC	Ghi chú
		- Phòng khám đa khoa, nhà hộ sinh, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình: 5.700.000 đồng/hồ sơ. - Phòng khám y học cổ truyền, Phòng chẩn trị y học cổ truyền, Trạm y tế: 3.100.000 đồng/hồ sơ. - Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác: 4.300.000 đồng/hồ sơ. b) Thay đổi phạm vi hoạt động chuyên môn hoặc bổ sung danh mục kỹ thuật - Bệnh viện, Phòng khám đa khoa, Nhà hộ sinh, Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình, Phòng khám chuyên khoa, Phòng khám liên chuyên khoa, Phòng khám bác sỹ y khoa, Phòng khám răng hàm mặt, Phòng khám dinh dưỡng, Phòng khám y sỹ đa khoa, Cơ sở dịch vụ cận lâm sàng: 4.300.000 đồng/hồ sơ. - Phòng khám y học cổ truyền, Phòng chẩn trị y học cổ truyền, Trạm y tế: 3.100.000 đồng/hồ sơ. - Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác: 4.300.000 đồng/hồ sơ.	- Bệnh viện: 5.250.000 đồng/hồ sơ. - Phòng khám đa khoa, nhà hộ sinh, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình: 2.850.000 đồng/hồ sơ. - Phòng khám y học cổ truyền, Phòng chẩn trị y học cổ truyền, Trạm y tế: 1.550.000 đồng/hồ sơ. - Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác: 2.150.000 đồng/hồ sơ. b) Thay đổi phạm vi hoạt động chuyên môn hoặc bổ sung danh mục kỹ thuật - Bệnh viện, Phòng khám đa khoa, Nhà hộ sinh, Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình, Phòng khám chuyên khoa, Phòng khám liên chuyên khoa, Phòng khám bác sỹ y khoa, Phòng khám răng hàm mặt, Phòng khám dinh dưỡng, Phòng khám y sỹ đa khoa, Cơ sở dịch vụ cận lâm sàng: 2.150.000 đồng/hồ sơ. - Phòng khám y học cổ truyền, Phòng chẩn trị y học cổ truyền, Trạm y tế: 1.550.000 đồng/hồ sơ. - Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác: 2.150.000 đồng/hồ sơ.	

STT	Tên thủ tục hành chính	Mức phí đang thực hiện (theo thông tư số 67/2021/TT-BTC và Thông tư số 59/2023/TT-BTC)	Mức phí đề nghị điều chỉnh theo thông tư số 64/2025/TT-BTC	Ghi chú
2.	Cấp mới giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	Phí: 430.000 đồng/hồ sơ	Phí 215000 đồng/hồ sơ	Theo quy định tại Thông tư số 59/2023/TT-BTC
3.	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng (<i>sửa đổi bổ sung Cơ quan giải quyết</i>)	Phí: - 150.000 đồng/hồ sơ (trường hợp 1,2,12,15,16,17) - 430.000 đồng/hồ sơ (trường hợp 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 13, 14)	Phí: - 75.000 đồng/hồ sơ (trường hợp 1,2,12,15,16,17) - 215.000 đồng/hồ sơ (trường hợp 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 13, 14)	Theo quy định tại Thông tư số 59/2023/TT-BTC
4.	Điều chỉnh giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với	Phí: 430.000 đồng/hồ sơ	Phí: 215.000 đồng/hồ sơ	Theo quy định tại Thông tư số 59/2023/TT-

STT	Tên thủ tục hành chính	Mức phí đang thực hiện (theo thông tư số 67/2021/TT-BTC và Thông tư số 59/2023/TT-BTC)	Mức phí đề nghị điều chỉnh theo thông tư số 64/2025/TT-BTC	Ghi chú
	hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng (<i>sửa đổi bổ sung Cơ quan giải quyết</i>)			BTC
5.	Cấp mới giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	Phí: - Bệnh viện: 10.500.000 đồng/hồ sơ - Phòng khám đa khoa, nhà hộ sinh, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình: 5.700.000 đồng/hồ sơ - Phòng khám y học cổ truyền, Phòng chẩn trị y học cổ truyền, Trạm y tế: 3.100.000 đồng/hồ sơ - Phòng khám chuyên khoa, Phòng khám liên chuyên khoa, Phòng khám bác sỹ y khoa, Phòng khám răng hàm mặt, Phòng khám dinh dưỡng, Phòng khám y sỹ đa khoa, Cơ sở dịch vụ cận lâm sàng: 4.300.000 đồng/hồ sơ - Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác: 4.300.000 đồng/hồ sơ	Phí: - Bệnh viện: 5.250.000 đồng/hồ sơ - Phòng khám đa khoa, nhà hộ sinh, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình: 2.850.000 đồng/hồ sơ - Phòng khám y học cổ truyền, Phòng chẩn trị y học cổ truyền, Trạm y tế: 1.550.000 đồng/hồ sơ - Phòng khám chuyên khoa, Phòng khám liên chuyên khoa, Phòng khám bác sỹ y khoa, Phòng khám răng hàm mặt, Phòng khám dinh dưỡng, Phòng khám y sỹ đa khoa, Cơ sở dịch vụ cận lâm sàng: 2.150.000 đồng/hồ sơ - Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác: 2.150.000 đồng/hồ sơ	Theo quy định tại Thông tư số 59/2023/TT-BTC

STT	Tên thủ tục hành chính	Mức phí đang thực hiện (theo thông tư số 67/2021/TT-BTC và Thông tư số 59/2023/TT-BTC)	Mức phí đề nghị điều chỉnh theo thông tư số 64/2025/TT-BTC	Ghi chú
6.	Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	Phí: 1.500.000 đồng/hồ sơ (không thu phí đối với trường hợp cấp sai do lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp)	Phí: 750.000 đồng/hồ sơ (không thu phí đối với trường hợp cấp sai do lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp)	Theo quy định tại Thông tư số 59/2023/TT-BTC
7.	Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	Phí (không thu phí đối với trường hợp cấp sai do lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp, trường hợp thay đổi địa chỉ nhưng không thay đổi địa điểm do có sự điều chỉnh về địa giới hành chính và trường hợp điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với trường hợp giảm bớt danh mục kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh): I. Trường hợp 1: 1.500.000 đồng/hồ sơ II. Trường hợp 2: a) Thay đổi quy mô hoạt động: - Bệnh viện: 10.500.000 đồng/hồ sơ. - Phòng khám đa khoa, nhà hộ sinh, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình: 5.700.000 đồng/hồ sơ. - Phòng khám y học cổ truyền, Phòng chẩn trị y học cổ truyền, Trạm y tế: 3.100.000 đồng/hồ sơ. - Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác: 4.300.000 đồng/hồ sơ. b) Thay đổi phạm vi hoạt động chuyên môn hoặc bổ sung danh mục kỹ thuật	Phí (không thu phí đối với trường hợp cấp sai do lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp, trường hợp thay đổi địa chỉ nhưng không thay đổi địa điểm do có sự điều chỉnh về địa giới hành chính và trường hợp điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với trường hợp giảm bớt danh mục kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh): I. Trường hợp 1: 750.000 đồng/hồ sơ II. Trường hợp 2: a) Thay đổi quy mô hoạt động: - Bệnh viện: 5.250.000 đồng/hồ sơ. - Phòng khám đa khoa, nhà hộ sinh, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình: 2.850.000 đồng/hồ sơ. - Phòng khám y học cổ truyền, Phòng chẩn trị y học cổ truyền, Trạm y tế: 1.550.000 đồng/hồ sơ. - Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác: 2.150.000 đồng/hồ sơ. b) Thay đổi phạm vi hoạt động	Theo quy định tại Thông tư số 59/2023/TT-BTC

STT	Tên thủ tục hành chính	Mức phí đang thực hiện (theo thông tư số 67/2021/TT-BTC và Thông tư số 59/2023/TT-BTC)	Mức phí đề nghị điều chỉnh theo thông tư số 64/2025/TT-BTC	Ghi chú
		- Bệnh viện, Phòng khám đa khoa, Nhà hộ sinh, Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình, Phòng khám chuyên khoa, Phòng khám liên chuyên khoa, Phòng khám bác sỹ y khoa, Phòng khám răng hàm mặt, Phòng khám dinh dưỡng, Phòng khám y sỹ đa khoa, Cơ sở dịch vụ cận lâm sàng: 4.300.000 đồng/hồ sơ. - Phòng khám y học cổ truyền, Phòng chẩn trị y học cổ truyền, Trạm y tế: 3.100.000 đồng/hồ sơ. - Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác: 4.300.000 đồng/hồ sơ. c) Giảm bớt danh mục kỹ thuật: Không thu phí.	chuyên môn hoặc bổ sung danh mục kỹ thuật - Bệnh viện, Phòng khám đa khoa, Nhà hộ sinh, Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình, Phòng khám chuyên khoa, Phòng khám liên chuyên khoa, Phòng khám bác sỹ y khoa, Phòng khám răng hàm mặt, Phòng khám dinh dưỡng, Phòng khám y sỹ đa khoa, Cơ sở dịch vụ cận lâm sàng: 2.150.000 đồng/hồ sơ. - Phòng khám y học cổ truyền, Phòng chẩn trị y học cổ truyền, Trạm y tế: 1.550.000 đồng/hồ sơ. - Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác: 2.150.000 đồng/hồ sơ. c) Giảm bớt danh mục kỹ thuật: Không thu phí.	
II	Lĩnh vực Y dược cổ truyền			
8.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT	Phí: 2.500.000	Phí: 1.250.000	Theo quy định tại Thông tư số 59/2023/TT-BTC
9.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận lương y theo quy	Phí: 2.500.000		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mức phí đang thực hiện (theo thông tư số 67/2021/TT-BTC và Thông tư số 59/2023/TT-BTC)	Mức phí đề nghị điều chỉnh theo thông tư số 64/2025/TT-BTC	Ghi chú
	định cho các đối tượng quy định tại khoản 4, 5 và khoản 6 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT		Phí: 1.250.000	
10.	Cấp giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền	Phí: 2.500.000	Phí: 1.250.000	
III	Lĩnh vực trang thiết bị y tế			
11.	Công bố đủ điều kiện sản xuất thiết bị y tế	Phí: 3.000.000 đồng/1 hồ sơ	Phí: 1.500.000 đồng/1 hồ sơ	Theo quy định tại Thông tư số 59/2023/TT-BTC
12.	Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với thiết bị y tế thuộc loại A, B	Phí: - Thẩm định công bố thiết bị y tế loại A: 1.000.000 đồng/1 hồ sơ; - Thẩm định công bố thiết bị y tế loại B: 3.000.000 đồng/1 hồ sơ	Phí: - Thẩm định công bố thiết bị y tế loại A: 500.000 đồng/1 hồ sơ; - Thẩm định công bố thiết bị y tế loại B: 1.500.000 đồng/1 hồ sơ	
13.	Công bố đủ điều kiện mua bán thiết bị y tế thuộc loại B, C, D	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh thuộc lĩnh vực thiết bị y tế: 3.000.000 đồng/1 hồ sơ	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh thuộc lĩnh vực thiết bị y tế: 1.500.000 đồng/1 hồ sơ	
14.	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với thiết bị y tế loại A, B	Phí thẩm định hồ sơ xuất khẩu thiết bị y tế: 1.000.000 đồng/1 hồ sơ	Phí thẩm định hồ sơ xuất khẩu thiết bị y tế: 500.000 đồng/1 hồ sơ	
IV	Lĩnh vực An toàn và Dinh dưỡng			
15.	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS)	Phí: 1.000.000	Phí: 500.000	Theo quy định

STT	Tên thủ tục hành chính	Mức phí đang thực hiện (theo thông tư số 67/2021/TT-BTC và Thông tư số 59/2023/TT-BTC)	Mức phí đề nghị điều chỉnh theo thông tư số 64/2025/TT-BTC	Ghi chú
	đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế			tại Thông tư số 67/2021/TT-BTC
16.	Đăng ký nội dung quảng cáo đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm Dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi.	Phí: 1.100.000	Phí: 550.000	
17.	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế	- Đối với cơ sở sản xuất nhỏ lẻ được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm: 500.000 đồng/lần/cơ sở - Đối với cơ sở sản xuất khác (bao gồm cả cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh) được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm: 2.500.000 đồng/lần/cơ sở - Đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống phục vụ dưới 200 suất ăn: 700.000 đồng /lần/cơ sở - Đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống phục vụ từ 200 suất ăn trở lên: 1.000.000	- Đối với cơ sở sản xuất nhỏ lẻ được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm: 250.000 đồng/lần/cơ sở - Đối với cơ sở sản xuất khác (bao gồm cả cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh) được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm: 1.250.000 đồng/lần/cơ sở - Đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống phục vụ dưới 200 suất ăn: 350.000 đồng /lần/cơ sở - Đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống phục vụ từ 200 suất ăn trở lên: 500.000	
18.	Đăng ký bán công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc	Phí: 1.500.000	Phí: 750.000	Theo quy định tại Thông tư số 67/2021/TT-BTC

STT	Tên thủ tục hành chính	Mức phí đang thực hiện (theo thông tư số 67/2021/TT-BTC và Thông tư số 59/2023/TT-BTC)	Mức phí đề nghị điều chỉnh theo thông tư số 64/2025/TT-BTC	Ghi chú
	biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi			
19.	Đăng ký bán công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	Phí: 1.500.000	Phí: 750.000	
20.	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	Phí: 28.500.000	Phí: 14.250.000	
21.	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	Phí: 20.500.000	Phí: 10.250.000	
22.	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	Phí: 28.500.000	Phí: 14.250.000	
23.	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa	Phí: 28.500.000	Phí: 14.250.000	Theo quy định tại Thông tư số 67/2021/TT-BTC

STT	Tên thủ tục hành chính	Mức phí đang thực hiện (theo thông tư số 67/2021/TT-BTC và Thông tư số 59/2023/TT-BTC)	Mức phí đề nghị điều chỉnh theo thông tư số 64/2025/TT-BTC	Ghi chú
	thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu Chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025			
24.	Cấp giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu	Phí: 1.000.000	Phí: 500.000	
V	Lĩnh vực Phòng bệnh			
25.	Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III	Phí: 9.000.000 VNĐ	Phí: 4.500.000 VNĐ	Theo quy định tại Thông tư số 59/2023/TT-BTC
26.	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do hết hạn	Phí: 9.000.000 VNĐ	Phí: 4.500.000 VNĐ	
27.	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do bị	Phí: 9.000.000 VNĐ	Phí: 4.500.000 VNĐ	

STT	Tên thủ tục hành chính	Mức phí đang thực hiện (theo thông tư số 67/2021/TT-BTC và Thông tư số 59/2023/TT-BTC)	Mức phí đề nghị điều chỉnh theo thông tư số 64/2025/TT-BTC	Ghi chú
	hỏng, bị mất			
28.	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do thay đổi tên của cơ sở xét nghiệm	Phí: 9.000.000 VNĐ	Phí: 4.500.000 VNĐ	
29.	Đăng ký lưu hành mới chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	Phí: Trường hợp 1: Phí thẩm định đăng ký lưu hành mới: 11.000.000 đồng/hồ sơ. Trường hợp 2: Phí thẩm định hồ sơ cho phép khảo nghiệm (nộp lần đầu cùng với hồ sơ đăng ký lưu hành mới): 3.500.000 đồng/hồ sơ. - Phí thẩm định đăng ký lưu hành mới (nộp khi bổ sung Phiếu trả lời kết quả khảo nghiệm và kết quả kiểm nghiệm thành phần hoạt chất): 11.000.000 đồng/hồ sơ.	Phí: Trường hợp 1: Phí thẩm định đăng ký lưu hành mới: 5.500.000 đồng/hồ sơ. Trường hợp 2: Phí thẩm định hồ sơ cho phép khảo nghiệm (nộp lần đầu cùng với hồ sơ đăng ký lưu hành mới): 1.750.000 đồng/hồ sơ. Phí thẩm định đăng ký lưu hành mới (nộp khi bổ sung Phiếu trả lời kết quả khảo nghiệm và kết quả kiểm nghiệm thành phần hoạt chất): 5.500.000 đồng/hồ sơ.	
30.	Gia hạn số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	Phí: 4.000.000 đồng/hồ sơ.	Phí: 2.000.000 đồng/hồ sơ.	Theo quy định tại Thông tư số 59/2023/TT-BTC

STT	Tên thủ tục hành chính	Mức phí đang thực hiện (theo thông tư số 67/2021/TT-BTC và Thông tư số 59/2023/TT-BTC)	Mức phí đề nghị điều chỉnh theo thông tư số 64/2025/TT-BTC	Ghi chú
31.	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi quyền sở hữu số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	Phí: 2.500.000 đồng/hồ	Phí: 1.250.000 đồng/hồ	
32.	Đăng ký lưu hành bổ sung do đổi tên chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	Phí: 5.000.000 đồng/hồ sơ.	Phí: 2.500.000 đồng/hồ sơ.	
33.	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, thay đổi cơ sở sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	Phí: - Phí thẩm định hồ sơ cho phép khảo nghiệm: 3.500.000 đồng/hồ sơ. - Phí thẩm định đăng ký lưu hành đăng ký lưu hành bổ sung: 2.500.000 đồng/hồ sơ.	Phí: - Phí thẩm định hồ sơ cho phép khảo nghiệm: 1.750.000 đồng/hồ sơ. - Phí thẩm định đăng ký lưu hành đăng ký lưu hành bổ sung: 1.250.000 đồng/hồ sơ.	
34.	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tên, địa chỉ liên lạc của đơn vị đăng ký, đơn vị sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	Phí: 2.500.000 đồng/hồ sơ.	Phí: 1.250.000 đồng/hồ sơ.	

STT	Tên thủ tục hành chính	Mức phí đang thực hiện (theo thông tư số 67/2021/TT-BTC và Thông tư số 59/2023/TT-BTC)	Mức phí đề nghị điều chỉnh theo thông tư số 64/2025/TT-BTC	Ghi chú
35.	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tác dụng, liều lượng sử dụng, phương pháp sử dụng, hàm lượng hoạt chất, hàm lượng phụ gia cộng hưởng, dạng chế phẩm, hạn sử dụng, nguồn hoạt chất	Phí: - Phí thẩm định hồ sơ cho phép khảo nghiệm: 3.500.000 đồng/hồ sơ. - Phí thẩm định đăng ký lưu hành đăng ký lưu hành bổ sung: 2.500.000 đồng/hồ sơ	Phí: - Phí thẩm định hồ sơ cho phép khảo nghiệm: 1.750.000 đồng/hồ sơ. - Phí thẩm định đăng ký lưu hành đăng ký lưu hành bổ sung: 1.250.000 đồng/hồ sơ	
36.	Đăng ký cấp lại giấy chứng nhận đăng ký lưu hành đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	Phí: 2.500.000 đồng/lần	Phí: 1.250.000 đồng/lần	Theo quy định tại Thông tư số 59/2023/TT-BTC
37.	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế nhập khẩu để nghiên cứu	Phí: 2.000.000 đồng/hồ sơ.	Phí: 1.000.000 đồng/hồ sơ.	
38.	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế phục vụ mục đích viện trợ	Phí: 2.000.000 đồng/hồ sơ.	Phí: 1.000.000 đồng/hồ sơ.	

STT	Tên thủ tục hành chính	Mức phí đang thực hiện (theo thông tư số 67/2021/TT-BTC và Thông tư số 59/2023/TT-BTC)	Mức phí đề nghị điều chỉnh theo thông tư số 64/2025/TT-BTC	Ghi chú
39.	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế là quà biếu, cho, tặng	Phí: 2.000.000 đồng/hồ sơ.	Phí: 1.000.000 đồng/hồ sơ.	
40.	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế do trên thị trường không có sản phẩm hoặc phương pháp sử dụng phù hợp với nhu cầu của tổ chức, cá nhân xin nhập khẩu	Phí: 2.000.000 đồng/hồ sơ.	Phí: 1.000.000 đồng/hồ sơ.	
41.	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế	Phí: 2.000.000 đồng/hồ sơ.	Phí: 1.000.000 đồng/hồ sơ.	Theo quy định tại Thông tư số 59/2023/TT-BTC
42.	Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối	Phí: 2.000.000 đồng/hồ sơ.	Phí: 1.000.000 đồng/hồ sơ.	

STT	Tên thủ tục hành chính	Mức phí đang thực hiện (theo thông tư số 67/2021/TT-BTC và Thông tư số 59/2023/TT-BTC)	Mức phí đề nghị điều chỉnh theo thông tư số 64/2025/TT-BTC	Ghi chú
	với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế			